



bìng tài

病态

noun · morbid state; sickness

Example Sentences

Zhè zhǒng bìng tài xīn lǐ xū yào jí shí zhì liáo

这种病态心理需要及时治疗。

This kind of morbid psychology needs timely treatment.

Tā de liǎn sè cāng bái kàn qǐ lái yǒu xiē bìng tài

他的脸色苍白，看起来有些病态。

His face is pale and looks somewhat sickly.

Trace each character, then write the word on your own.

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									
态	态	态	态	态	态	态	态	态	态	态